CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA, L=Quận Đống Đa, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0305020995
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 16:07:05 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026
Kết thúc tại ngày 30/09/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30-09-26	01-01-26
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**17,362,987,202**	**1,628,470,477**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3,511,221,473**	**853,449,065**
1. Tiền	111	V.1	3,511,221,473	853,449,065
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13,814,299,403**	**745,075,520**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	441,000,720	652,475,520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	13,364,810,451	70,000,000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	8,488,232	22,600,000
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**37,466,326**	**29,945,892**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		37,466,326	29,945,892
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**90,444,275,959**	**103,477,159,255**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21,700,000,000**	**35,115,702,751**
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.5		13,415,702,751
5. Phải thu dài hạn khác	215		21,700,000,000	21,700,000,000
II. Tài sản cố định	**220**			
1. TSCĐ hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		157,000,000	157,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157,000,000)	(157,000,000)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4,958,635,200**	**4,958,635,200**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4,958,635,200	4,958,635,200
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**63,785,640,759**	**63,402,821,304**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.6	22,749,793,681	22,304,735,537
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		43,800,000,000	43,800,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2,764,152,922)	(2,701,914,233)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**107,807,263,161**	**105,105,629,732**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30-09-26	01-01-26
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10,653,671,007**	**7,876,774,686**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,492,965,745**	**2,627,057,795**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	3,336,162,321	642,321,921
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.8	1,770,010,000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.9	6,156,800	9,150,000
5. Phải trả người lao động	315	V.10	69,710,750	39,875,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.11	30,000,000	11,500,000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	232,922,000	1,876,207,000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		48,003,874	48,003,874
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,160,705,262**	**5,249,716,891**
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		5,160,705,262	5,249,716,891
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.13	**97,153,592,154**	**97,228,855,046**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,000,000,000	114,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		114,000,000,000	114,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		497,638,934	497,638,934
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		472,910,044	472,910,044
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(17,816,956,824)	(17,741,693,932)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		(17,741,693,932)	(17,890,846,298)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		(75,262,892)	149,152,366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**107,807,263,161**	**105,105,629,732**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	LÊ CHÍ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TỚI CUỐI QUÝ	
			2026	2025	2026	2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	**2,738,279,000**	**4,451,292,000**	**5,963,959,000**	**7,764,873,000**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		**2,738,279,000**	**4,451,292,000**	**5,963,959,000**	**7,764,873,000**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,691,862,500	4,378,320,000	5,864,662,500	7,637,580,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**46,416,500**	**72,972,000**	**99,296,500**	**127,293,000**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	902,902	1,254,288	1,581,342	3,843,700
7. Chi phí tài chính	22	VI.4			62,238,688	72,031,071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.5			445,058,143	443,544,282
9. Chi phí bán hàng	25				3,300	3,300
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	147,056,430	256,337,532	625,495,973	540,655,518
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		**(99,737,028)**	**(182,111,244)**	**(141,801,976)**	**(38,008,907)**
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32		299,768	6,951,440	299,768	6,951,440
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**(299,768)**	**(6,951,440)**	**(299,768)**	**(6,951,440)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**(100,036,796)**	**(189,062,684)**	**(142,101,744)**	**(44,960,347)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				22,172,777	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(89,011,629)	(88,708,856)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.7	**(100,036,796)**	**(189,062,684)**	**(75,262,892)**	**43,748,509**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			(100,036,796)	(189,062,684)	(75,262,892)	43,748,509
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			**(9)**	**(17)**	**(7)**	**4**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			**(9)**	**(17)**	**(7)**	**4**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	LÊ CHÍ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026
(Theo phương pháo gián tiếp)

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TỚI CUỐI QUÝ	
			2026	2025
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**1**	**(142,101,744)**	**43,748,509**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**		**(445,058,143)**	**(374,102,623)**
	Các khoản dự phòng	3	-	72,031,071
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(445,058,143)	(446,133,694)
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	8	**(587,159,887)**	**(330,354,114)**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(441,000,720)	(1,813,999,508)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3,336,162,321	2,804,788,976
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,102,904
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,088,505)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	349,770,694	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2,657,772,408**	**651,449,753**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,589,412
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-**	**2,589,412**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**2,657,772,408**	**654,039,165**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**853,449,065**	**291,993,112**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3,511,221,473**	**946,032,277**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	LÊ CHÍ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu B 09-DN
Đơn vị tính: VND

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/6/2007.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020995, thay đổi lần thứ 17, ngày 05/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại: Số nhà 24, Ngách 1, Ngõ 46, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, sửa đổi Thông tư 202/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Thông tư 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, sửa đổi Thông tư 202/2014/TT-BTC về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2026

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác

định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	06- 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các Kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Tiền	3,511,221,473	853,449,065
	Cộng	**3,511,221,473**	**853,449,065**

2	**Phải thu ngắn hạn khách hàng**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	441,000,720	652,475,520
	Cộng	**441,000,720**	**652,475,520**

3	**Trả trước cho người bán ngắn hạn**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Trả trước cho người bán	13,364,810,451	70,000,000
	Cộng	**13,364,810,451**	**70,000,000**

4	**Phải thu ngắn hạn khác**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Phải thu ngắn hạn khác	8,488,232	22,600,000
	Cộng	**8,488,232**	**22,600,000**

5	**Trả trước cho người bán dài hạn**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Trả trước cho người bán		13,415,702,751
	Cộng	**0**	**13,415,702,751**

6	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Đầu tư vào công ty con		
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22,749,793,681	22,304,735,537
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43,800,000,000	43,800,000,000
	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(2,764,152,922)	(2,701,914,233)
	Cộng	**63,785,640,759**	**63,402,821,304**

7	**Phải trả người bán ngắn hạn**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Phải trả người bán ngắn hạn	3,336,162,321	642,321,921
	Cộng	**3,336,162,321**	**642,321,921**

8	**Phải trả cổ tức, lợi nhuận**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1,770,010,000	
	Cộng	**1,770,010,000**	**0**

9	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Thuế TNCN, TNDN	6,156,800	9,150,000
	Cộng	**6,156,800**	**9,150,000**

10	**Phải trả người lao động**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Chi phí lương	69,710,750	39,875,000
	Cộng	**69,710,750**	**39,875,000**

11	**Chi phí phải trả ngắn hạn**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Chi phí phải trả ngắn hạn	30,000,000	11,500,000
	Cộng	**30,000,000**	**11,500,000**

12	**Phải trả ngắn hạn khác**	**30/09/2026**	**01/01/2026**

	Phải trả ngắn hạn khác	30,000,000	11,500,000
	Cộng	**30,000,000**	**11,500,000**

13	**Vốn chủ sở hữu**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Vốn góp chủ sở hữu	114,000,000,000	114,000,000,000
	Quỹ đầu tư phát triển	497,638,934	497,638,934
	Quỹ đầu tư thuộc vốn chủ sở hữu	472,910,044	472,910,044
	LSTT chưa phân phối	(17,816,956,824)	(17,741,693,932)
	Cộng	**97,153,592,154**	**97,228,855,046**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1	**Doanh thu bán hàng**	**Quý III**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý**	
		2026	**2025**	**2026**	**2025**
	Doanh thu bán hàng	2,738,279,000	4,451,292,000	5,963,959,000	7,764,873,000
	Cộng	**2,738,279,000**	**4,451,292,000**	**5,963,959,000**	**7,764,873,000**

2	**Giá vốn hàng bán**	**Quý III**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý**	
		2026	**2025**	**2026**	**2025**
	Giá vốn hàng bán	2,691,862,500	4,378,320,000	5,864,662,500	7,637,580,000
	Cộng	**2,691,862,500**	**4,378,320,000**	**5,864,662,500**	**7,637,580,000**

3	**Doanh thu từ hoạt động tài chính**	**Quý III**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý**	
		2026	**2025**	**2026**	**2025**
	Lãi tiền gửi	902,902	1,254,288	1,581,342	3,843,700
	Cộng	**902,902**	**1,254,288**	**1,581,342**	**3,843,700**

4 Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
	2026	**2025**	**2026**	**2025**
Chi phí tài chính				
Lãi vay	-	-	62,238,688	72,031,071
Cộng	**-**	**-**	**62,238,688**	**72,031,071**

5 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
	2026	**2025**	**2026**	**2025**
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	445,058,143	443,544,282
Cộng	**-**	**-**	**445,058,143**	**443,544,282**

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
	2026	**2025**	**2026**	**2025**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	147,056,430	256,337,532	625,495,973	540,655,518
Cộng	**147,056,430**	**256,337,532**	**625,495,973**	**540,655,518**

7 Lợi nhuận sau thuế

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
	2026	**2025**	**2026**	**2025**
Lợi nhuận sau thuế	(100,036,796)	(189,062,684)	(75,262,892)	43,748,509
	(100,036,796)	**(189,062,684)**	**(75,262,892)**	**43,748,509**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	LÊ CHÍ LONG